

CÔNG TY CP VINACONEX 21

Số: 104/V21

V/v: Công bố & giải trình BCTC
tổng hợp Quý II/2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Vinaconex 21
2. Mã chứng khoán: V21
3. Địa chỉ trụ sở chính: phố Ba La - phường Phú La - Q. Hà Đông - Hà Nội
4. Điện thoại: 0246.325.6588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Mạnh Hà
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính tổng hợp Quý II/2023 của Công ty CP Vinaconex 21 được lập ngày 18/07/2023 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế trên BCTC tổng hợp Quý II/2023 là số âm bởi yếu tố chủ yếu sau:
 - Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp trong Quý II/2023 cao hơn so với Quý II/2022 do trong kỳ này đơn vị đã trích lập dự phòng phải thu; đồng thời không phát sinh hoàn nhập dự phòng
 - Trong kỳ phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vinaconex21.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Mạnh Hà

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

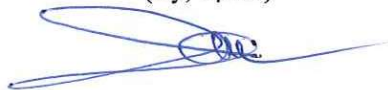
| TÀI SẢN | Mã số | TM | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------|-------|------------------------|------------------------|
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 219.977.711.570 | 225.557.449.066 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1.399.865.196 | 3.490.121.694 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 1.399.865.196 | 3.490.121.694 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 146.436.744.161 | 143.210.953.362 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.03a | 40.781.017.779 | 49.773.507.191 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 15.065.234.581 | 3.297.090.453 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.04a | 78.273.071.382 | 76.337.021.818 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (2.682.579.581) | (1.196.666.100) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 57.165.986.466 | 62.467.055.236 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.07 | 57.165.986.466 | 62.467.055.236 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 14.975.115.747 | 16.389.318.774 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13a | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 14.621.504.030 | 15.760.860.877 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 353.611.717 | 628.457.897 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.14a | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 91.008.069.288 | 91.556.723.478 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 6.862.538.000 | 6.862.538.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04b | 6.862.538.000 | 6.862.538.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 23.529.952.088 | 23.897.727.758 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 23.529.952.088 | 23.897.727.758 |
| - Nguyên giá | 222 | | 56.160.792.064 | 58.210.702.800 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (32.630.839.976) | (34.312.975.042) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | 17.830.974.200 | 18.044.252.720 |
| - Nguyên giá | 231 | | 19.195.066.800 | 19.195.066.800 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (1.364.092.600) | (1.150.814.080) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 42.743.955.000 | 42.743.955.000 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V.08a | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.08b | 42.743.955.000 | 42.743.955.000 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 256 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 40.650.000 | 8.250.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13b | 40.650.000 | 8.250.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 310.985.780.858 | 317.114.172.544 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|-------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 189.102.153.929 | 195.267.626.353 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 169.036.544.589 | 174.960.379.061 |
| 1. Phải trả người bán | 311 | V.16a | 34.601.208.974 | 58.927.663.545 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | 54.118.951.430 | 48.683.571.430 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 9.480.889.559 | 10.591.727.148 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 928.859.732 | 861.645.874 |
| 5. Chi phí phải trả | 315 | V.18 | 3.168.930.077 | 3.161.065.114 |
| 6. Phải trả nội bộ | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 318 | V.20a | 2.727.273 | 62.727.273 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.19a | 36.987.710.230 | 31.105.246.270 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15a | 29.747.267.314 | 21.566.732.407 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.23a | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 20.065.609.340 | 20.307.247.292 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện | 336 | V.20b | 20.065.609.340 | 20.307.247.292 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15b | - | - |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 121.883.626.929 | 121.846.546.191 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.25 | 121.883.626.929 | 121.846.546.191 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 119.997.890.000 | 119.997.890.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (117.026.500) | (117.026.500) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 777.775.837 | 777.775.837 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.224.987.592 | 1.187.906.854 |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 421a | | <i>1.187.906.854</i> | <i>259.022.066</i> |
| <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | 421b | | <i>37.080.738</i> | <i>928.884.788</i> |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 310.985.780.858 | 317.114.172.544 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Hà Đức Tâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Phan Trường Quân

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Tông Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Huy Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 21

Địa chỉ: Ba La - Phú La - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP
PHẦN II: LÃI LỖ
QII/2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | QII/2023 | | Lũy kế Quý II/2023 VND | Lũy kế Quý II/2022 VND |
|---|-------|--------|----------------|---------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 26.628.683.916 | 3.378.584.255 | 28.739.063.939 | 7.979.113.920 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 26.628.683.916 | 3.378.584.255 | 28.739.063.939 | 7.979.113.920 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 21.640.422.387 | 2.169.552.708 | 21.747.061.647 | 6.540.053.708 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 4.988.261.529 | 1.209.031.547 | 6.992.002.292 | 1.439.060.212 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 452.124.934 | 1.531.308.118 | 903.511.494 | 1.533.371.049 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 806.685.331 | 802.557.081 | 1.487.188.529 | 1.536.041.734 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 806.685.331 | 802.557.081 | 1.487.188.529 | 1.536.041.734 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.08a | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.08b | 4.666.688.739 | 1.669.456.922 | 6.190.612.727 | 175.391.598 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (32.987.607) | 268.325.662 | 217.712.530 | 1.260.997.929 |
| {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | | | | | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 93.280.600 | - | 93.280.600 | - |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.07 | 900.302 | 167.295.536 | 900.302 | 190.711.463 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 92.380.298 | (167.295.536) | 92.380.298 | (190.711.463) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 59.392.691 | 101.030.126 | 310.092.828 | 1.070.286.466 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 273.012.090 | - | 273.012.090 | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11 | - | - | - | - |

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP
PHẦN II: LÃI LỖ
QII/2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | QII/2023 VND | QII/2022 VND | Lũy kế Quý II/2023 VND | Lũy kế Quý II/2022 VND |
|---|-------|----|-----------------|-----------------|------------------------------|------------------------------|
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (213.619.399) | 101.030.126 | 37.080.738 | 1.070.286.466 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | (18) | 8 | 3 | 89 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hà Đức Tâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Trường Quân

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Huy Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 21
 Địa chỉ: Ba La - Phú La - Hà Đông - Hà Nội
 Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP
 PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
QII/2023

| Chỉ tiêu | Mã số | Số còn phải nộp đầu năm | Số phát sinh trong kỳ | | | | Đơn vị tính: VND | | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|------------------------------------|-----------|-------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | Số phải nộp | | Số đã nộp | | Số đã nộp | Số còn phải nộp cuối kỳ | |
| | | | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | | | |
| I/ Thuế | 10 | 1.035.318.406 | 73.195.011 | 1.087.961.414 | 1.087.961.414 | 1.087.961.414 | 20.552.003 | | |
| 1. Thuế GTGT phải nộp | 11 | 1.035.318.406 | (246.755.175) | 788.563.231 | 788.563.231 | 788.563.231 | - | | |
| Trong đó: Thuế GTGT của hàng NK | 12 | - | - | - | - | - | - | | |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt | 13 | - | - | - | - | - | - | | |
| 3. Thuế xuất nhập khẩu | 14 | - | - | - | - | - | - | | |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15 | - | 273.012.090 | 273.012.090 | 273.012.090 | 273.012.090 | - | | |
| 5. Thuế thu nhập cá nhân | 16 | - | - | - | - | - | - | | |
| 6. Thuế tài nguyên | 17 | - | - | - | - | - | - | | |
| 7. Thuế môn bài | 18 | - | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | 4.000.000 | - | | |
| 8. Thuế nhà đất | 19 | - | 1.834.090 | 1.834.090 | 1.834.090 | 1.834.090 | - | | |
| 9. Tiền thuê đất | 20 | - | 41.104.006 | 20.552.003 | 41.104.006 | 20.552.003 | 20.552.003 | | |
| 10. Các loại thuế khác | 21 | - | - | - | - | - | - | | |
| II/ Các khoản phải nộp khác | 30 | 9.556.408.742 | 25.274.269 | 121.345.455 | 25.274.269 | 121.345.455 | 9.460.337.556 | | |
| 1. Các khoản phụ thu | 31 | - | - | - | - | - | - | | |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | 32 | - | - | - | - | - | - | | |
| 3. Các khoản phải nộp khác | 33 | 9.556.408.742 | 25.274.269 | 121.345.455 | 25.274.269 | 121.345.455 | 9.460.337.556 | | |
| Tổng cộng | | 10.591.727.148 | 98.469.280 | 1.209.306.869 | 98.469.280 | 1.209.306.869 | 9.480.889.559 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 21

Địa chỉ: Ba La - Phú La - Hà Đông - Hà Nội

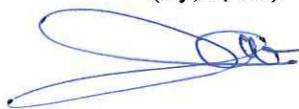
Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
QII/2023

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Số tiền | |
|--|-------|----------------|---------------|
| | | Kỳ này | Lũy kế |
| I. Thuế GTGT được khấu trừ | | | |
| 1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ | 10 | 15.760.860.877 | x |
| 2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh | 11 | 1.494.703.185 | 1.494.703.185 |
| 3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại không được khấu trừ (12=13+14+15+16) | 12 | 2.634.060.032 | 2.634.060.032 |
| a, Số thuế GTGT đã khấu trừ | 13 | 2.634.060.032 | 2.634.060.032 |
| b, Số thuế GTGT đã hoàn lại | 14 | | |
| c, Thuế GTGT của hàng mua trả lại, giảm giá hàng bán | 15 | | |
| d, Thuế GTGT không được khấu trừ | 16 | - | |
| 4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ | 17 | 14.621.504.030 | x |
| II. Thuế GTGT được hoàn lại | | | |
| 1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ | 20 | | |
| 2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh | 21 | | |
| 3. Số thuế GTGT đã được hoàn lại | 22 | | |
| 4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22) | 23 | | |
| III. Thuế GTGT được giảm | | | |
| 1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ | 30 | | |
| 2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh | 31 | | |
| 3. Số thuế GTGT đã được giảm | 32 | | |
| 4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32) | 33 | | |
| IV. Thuế GTGT của hàng bán nội địa | | | |
| 1. Số thuế GTGT của hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ | 40 | 1.035.318.406 | x |
| 2. Số thuế GTGT đầu ra phát sinh | 41 | 2.634.060.032 | 2.634.060.032 |
| 3. Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ | 42 | 2.634.060.032 | 2.634.060.032 |
| 4. Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá | 43 | | |
| 5. Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp | 44 | 246.755.175 | |
| 6. Số thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN | 45 | 788.563.231 | 788.563.231 |
| 7. Số thuế GTGT của hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45) | 46 | - | x |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hà Đức Tâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Trường Quân



Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Huy Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp gián tiếp

QII/2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Lũy kế QII/2023 VND | Lũy kế QII/2022 VND |
|--|-----------|----|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 310.092.828 | 1.070.286.466 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT | 02 | | 581.054.190 | 600.962.471 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.485.913.481 | (3.192.547.702) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (903.511.494) | (1.533.371.049) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.487.188.529 | 1.536.041.734 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động | 08 | | 2.960.737.534 | (1.518.628.080) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (3.297.501.253) | (33.006.350.917) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 5.301.068.770 | (17.850.703.821) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (14.626.884.384) | 26.168.204.633 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (32.400.000) | (8.250.000) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (1.479.323.566) | (1.546.053.594) |
| - Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | - | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (11.174.302.899) | (27.761.781.779) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 903.511.494 | 1.533.371.049 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 903.511.494 | 1.533.371.049 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 22.554.234.737 | 13.239.286.011 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (14.373.699.830) | (15.382.088.753) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Theo phương pháp gián tiếp
QII/2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Lũy kế QII/2023 | Lũy kế QII/2022 |
|---|-------|----|-----------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 8.180.534.907 | (2.142.802.742) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (2.090.256.498) | (28.371.213.472) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 3.490.121.694 | 30.211.112.285 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 1.399.865.196 | 1.839.898.813 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hà Đức Tâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Trường Quân



Nguyễn Huy Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QII/2023**

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Vinaconex 21 là Công ty Cổ phần, tên Công ty viết bằng tiếng Anh: VINACONEX 21 JOINT STOCK COMPANY, viết tắt là VINACONEX 21 JSC tiền thân là Công ty cổ phần Xây dựng số 21 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000252 ngày 10/03/2005. Công ty Cổ phần Vinaconex 21 - mã số DN: 0500236902 thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 06/05/2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 11 ngày 06/05/2022 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp. Vốn điều lệ Công ty là: **119.997.890.000 đồng (Một trăm mười chín tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng) .**

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng (mười ngàn đồng)

Ngày 10/03/2010, Công ty đã được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán: V21.

Các đơn vị trực thuộc:

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp, kinh doanh BĐS và sản xuất bê tông thương phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh

Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, đường hầm, cấp thoát nước, bu-rô điện, văn hóa, thủy điện, nhiệt điện, phong điện, đường dây và trạm biến thế đến 500 KV, các công trình kỹ thuật hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

+ Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án: Lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát và quản lý dự án, tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa; Khảo sát địa hình, địa chất thủy văn, đo đạc công trình, thí nghiệm;

+ Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu dân cư, khu kinh tế mới, khu chế xuất, khu công nghiệp; Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ và khách sạn; Du lịch lữ hành; Vận chuyển hành khách du lịch;

+ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư; máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, vật liệu xây dựng, đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước;

+ Khai thác, sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu dùng trong xây dựng và trang trí nội thất, ngoại thất;

+ Tư vấn thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình;

Địa chỉ: Tầng 3 tòa nhà Vinaconex 21 Ba La, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: 042.63256588

Fax: 042.63256588

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Kỳ kế toán này bắt đầu từ 01/01/2023 kết thúc ngày 30/06/2023

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QII/2023

(tiếp theo)

II Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting.

I' Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Phương pháp ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1. Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QII/2023

(tiếp theo)

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--|---------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 5 - 49 |
| Máy móc thiết bị | 5 - 7 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 5 - 8 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 5 |

3.2. Tài sản cố định thuê tài chính:

3.3. Tài sản cố định vô hình:

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Chi phí phát sinh chờ phân bổ, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, giá trị thương hiệu của Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam được xác định theo Quyết định số 1117/QĐ/VC-TCKH ngày 08/9/2003 của Chủ tịch Hội đồng quản trị của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam khi góp vốn vào Công ty;

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu; thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu; vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QII/2023

(tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu bán nhà dự án, bán bê tông thương phẩm, bán vật liệu, doanh thu cung cấp dịch vụ thí nghiệm và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu bán bê tông thương phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao thành phẩm cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động bán nhà dự án: Đối với các căn hộ đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao cho người mua. Riêng đối với các căn hộ được bán trước khi phần xây dựng được hoàn tất, thì doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Theo đó Công ty có trách nhiệm xây dựng hoàn thành căn hộ, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê địa điểm được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, đã trừ đi chi phí lãi vay được vốn hóa.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

15.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

15.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với bê tông thương phẩm, công trình xây lắp và dịch vụ thí nghiệm; 5% đối với kinh doanh nhà ở cho người thu nhập thấp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội và 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QII/2023

(tiếp theo)

15.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn bán nhà dự án được xác định trên cơ sở giá thành dự toán của từng căn hộ (hạ tầng và chi phí xây dựng), chi phí phát sinh thực tế đã tập hợp và kiểm tra hiện trạng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hàng bán của bê tông thương phẩm, bán thép được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận như sau:

+ Đối với các công trình đã hoàn thành bàn giao không còn các hạng mục dở dang, giá vốn được ghi nhận bằng tổng chi phí thực tế phát sinh đã được tập hợp phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

+ Đối với các công trình còn có các hạng mục dở dang đến cuối kỳ, Công ty tiến hành kiểm kê, đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ và xác định giá vốn trên cơ sở: Giá vốn xây lắp ghi nhận trong kỳ = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + Tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ đã ghi nhận của từng công trình.

+ Đối với các công trình có thực hiện ký các hợp đồng giao khoán, giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với tỉ lệ giao khoán trong hợp đồng.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QII/2023

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế

| 1. Tiền | 30/06/2023 VNĐ | 01/01/2023 VNĐ |
|---|---------------------------|---------------------------|
| + Tiền mặt | 80.912.593 | 74.236.185 |
| - Văn phòng Công ty | 63.130.099 | 56.453.691 |
| - Chi nhánh Cam Thượng | 17.782.494 | 17.782.494 |
| | - | - |
| + Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.318.952.603 | 3.415.885.509 |
| - Văn phòng Công ty | 1.316.285.267 | 3.412.653.056 |
| - Chi nhánh Cam Thượng | 2.667.336 | 3.232.453 |
| | - | - |
| + Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng | 1.399.865.196 | 3.490.121.694 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | 30/06/2023 VNĐ | 01/01/2023 VNĐ |
| 3. Phải thu khách hàng | 30/06/2023 VNĐ | 01/01/2023 VNĐ |
| a, Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| + Văn phòng Công ty | 40.781.017.779 | 49.773.507.191 |
| - Tổng Công ty cổ phần Vinaconex | 1.078.658.250 | 1.078.658.250 |
| - Các khách hàng khác | 39.702.359.529 | 48.694.848.941 |
| + Chi nhánh Cam Thượng | - | - |
| - Các khách hàng khác | - | - |
| Cộng | 40.781.017.779 | 49.773.507.191 |
| b, Phải thu khách hàng dài hạn | | |
| - Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên | | - |
| - Các khách hàng khác | | - |
| Cộng | | - |
| c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |
| | - | - |
| Cộng | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QII/2023

(tiếp theo)

| 4. Phải thu khác | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| | VNĐ | | VNĐ | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a, Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hoá; | | | | |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; | | | | |
| - Phải thu người lao động; | 73.264.336.049 | | 73.577.809.324 | |
| - Ký cược, ký quỹ; | - | | - | |
| - Cho mượn; | | | | |
| - Các khoản chi hộ; | | | | |
| - Phải thu khác. | 5.008.735.333 | | 2.759.212.494 | - |
| + Văn phòng Công ty | 5.008.735.333 | | 2.759.212.494 | - |
| +CN Cam thượng | - | | - | |
| | - | | - | |
| Cộng | 78.273.071.382 | - | 76.337.021.818 | - |
| b, Dài hạn | | | | |
| - Phải thu khác. | 6.862.538.000 | | 6.862.538.000 | |
| + Văn phòng Công ty | 6.862.538.000 | | 6.862.538.000 | |
| + Chi nhánh Cam Thượng | - | | - | |
| Cộng | 6.862.538.000 | - | 6.862.538.000 | - |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
| | VNĐ | | VNĐ | |
| (Chi tiết theo từng loại tài sản thiếu) | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| 6. Nợ xấu | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | Đối tượng nợ | Đối tượng nợ | | |
| 7. Hàng tồn kho | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
| | VNĐ | | VNĐ | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường; | | | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu; | - | | - | |
| - Công cụ, dụng cụ; | 57.104.291 | | 32.199.869 | |
| + Văn phòng Công ty | 57.104.291 | - | 32.199.869 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 57.108.882.175 | | 62.434.855.367 | |
| + Văn phòng Công ty | 57.108.882.175 | | 62.434.855.367 | |
| Cộng | 57.165.986.466 | - | 62.467.055.236 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QII/2023***(tiếp theo)*

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

| 8. Tài sản dở dang dài hạn | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VNĐ | | VNĐ | |
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) | | | | |
| + Văn phòng công ty | - | - | - | - |
| Các dự án do Công ty làm chủ đầu tư | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB) | | | | |
| - XD CB; | 42.743.955.000 | | 42.743.955.000 | |
| + Tầng hầm mở rộng 2 tòa 19T1, 19T4 | 42.743.955.000 | | 42.743.955.000 | |
| Cộng | 42.743.955.000 | | 42.743.955.000 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QII/2023

(tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Máy móc thiết bị quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Dư 01/01/2023 | 31.366.500.991 | 15.213.680.544 | 9.603.018.075 | 1.418.403.190 | 609.100.000 | 58.210.702.800 |
| - Mua trong kỳ | | - | | - | - | - |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | 2.049.910.736 | | | 2.049.910.736 |
| - Giảm khác | | - | - | - | | - |
| Dư 30/06/2023 | 31.366.500.991 | 15.213.680.544 | 7.553.107.339 | 1.418.403.190 | 609.100.000 | 56.160.792.064 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Dư 01/01/2023 | 8.067.432.116 | 14.683.022.972 | 9.603.018.075 | 1.372.870.455 | 586.631.424 | 34.312.975.042 |
| - Khấu hao trong kỳ | 306.566.694 | 46.822.728 | - | 8.104.998 | 6.281.250 | 367.775.670 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | - | 2.049.910.736 | | | 2.049.910.736 |
| - Giảm khác | | - | - | - | | - |
| Dư 30/06/2023 | 8.373.998.810 | 14.729.845.700 | 7.553.107.339 | 1.380.975.453 | 592.912.674 | 32.630.839.976 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Dư 01/01/2023 | 23.299.068.875 | 530.657.572 | - | 45.532.735 | 22.468.576 | 23.897.727.758 |
| Dư 30/06/2023 | 22.992.502.181 | 483.834.844 | - | 37.427.737 | 16.187.326 | 23.529.952.088 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| | 30/06/2023 VNĐ | 01/01/2023 VNĐ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 12. Tăng giảm bất động sản đầu tư | 19.195.066.800 | 19.195.066.800 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QII/2023

(tiếp theo)

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | | | |
|---|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | | VNĐ | | | |
| 13. Chi phí trả trước | | | | | | |
| a, Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | | | | | |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; | | | | | | |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng; | | | | | | |
| - Chi phí đi vay; | | | | | | |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn). | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |
| b, Dài hạn | | | | | | |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | | | | | | |
| - Chi phí mua bảo hiểm; | | | | | | |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn). | 40.650.000 | | 8.250.000 | | | |
| + Phần mềm kế toán | 40.650.000 | | 8.250.000 | | | |
| Cộng | 40.650.000 | | 8.250.000 | | | |
| 14. Tài sản khác | | | | | | |
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |
| 15. Vay và nợ thuê tài chính | 30/06/2023 VNĐ | | Từ 01/01 đến 30/06/2023 | | 01/01/2023 VNĐ | |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a, Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 29.747.267.314 | 29.747.267.314 | 22.554.234.737 | 8.922.800.429 | 16.115.833.006 | 16.115.833.006 |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - | - | 5.450.899.401 | 5.450.899.401 | 5.450.899.401 |
| Cộng | 29.747.267.314 | 29.747.267.314 | 22.554.234.737 | 14.373.699.830 | 21.566.732.407 | 21.566.732.407 |
| b, Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn) | | | | | | |
| Vay BIDV Hà Tây | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | | | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QII/2023

(tiếp theo)

c, Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Từ 01/01 đến 30/06/2023 | | | Từ 01/01 đến 30/06/2022 | | |
|----------------------|-------------------------|--------------|------------|-------------------------|--------------|------------|
| | Tổng số | Trả tiền lãi | Trả nợ gốc | Tổng số | Trả tiền lãi | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

d, Số vay và nợ thuê tài chính chưa thanh toán được

| | 30/06/2023 VNĐ | | 01/01/2023 VNĐ | |
|-------------------------|-------------------|-----|-------------------|-----|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay; | | | | |
| - Nợ thuê tài chính; | | | | |
| Cộng | | | | |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |

đ, Thuyết minh chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

| | 30/06/2023 VNĐ | | 01/01/2023 VNĐ | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| + Văn phòng Công ty | 28.570.010.213 | 28.570.010.213 | 52.896.464.784 | 52.896.464.784 |
| - Công ty TNHH Quảng Long | 211.338.034 | 211.338.034 | 211.338.034 | 211.338.034 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 28.358.672.179 | 28.358.672.179 | 52.685.126.750 | 52.685.126.750 |
| + Chi nhánh Cam Thượng | 6.031.198.761 | 6.031.198.761 | 6.031.198.761 | 6.031.198.761 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 6.031.198.761 | 6.031.198.761 | 6.031.198.761 | 6.031.198.761 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | - | - | - | - |
| Cộng | 34.601.208.974 | 34.601.208.974 | 58.927.663.545 | 58.927.663.545 |

b, Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan

Chi tiết theo từng đối tượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | QII/2023 (tiếp theo) | | | |
|--|-------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | 01/01/2023 VNĐ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 30/06/2023 VNĐ |
| + Thuế GTGT | 1.035.318.406 | (246.755.175) | 788.563.231 | - |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 273.012.090 | 273.012.090 | - |
| + Thuế Thu nhập cá nhân | - | - | - | - |
| + Các loại thuế khác | 9.556.408.742 | 72.212.365 | 147.731.548 | 9.480.889.559 |
| Cộng | 10.591.727.148 | 98.469.280 | 1.209.306.869 | 9.480.889.559 |
| 18. Chi phí phải trả | | 30/06/2023 VNĐ | | 01/01/2023 VNĐ |
| a, Ngắn hạn | | | | |
| - Chi phí lãi vay | | 36.674.713 | | 28.809.750 |
| - Các khoản trích trước khác; | | 3.132.255.364 | | 3.132.255.364 |
| Cộng | | 3.168.930.077 | | 3.161.065.114 |
| b, Dài hạn | | | | |
| Cộng | | | | |
| 19. Phải trả khác | | 30/06/2023 VNĐ | | 01/01/2023 VNĐ |
| a, Ngắn hạn | | | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết; | | | | |
| - Kinh phí công đoàn; | | - | | - |
| - Bảo hiểm y tế, BH xã hội, BH thất nghiệp | | 107.877.301 | | - |
| - Phải trả về cổ phần hoá; | | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; | | | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | | | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | | 36.879.832.929 | | 31.105.246.270 |
| Cộng | | 36.987.710.230 | | 31.105.246.270 |
| b, Dài hạn | | | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | - | | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | - | | - |
| Cộng | | - | | - |
| c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn) | | | | |
| 20. Doanh thu chưa thực hiện | | 30/06/2023 VNĐ | | 01/01/2023 VNĐ |
| a, Ngắn hạn | | | | |
| | | 2.727.273 | | 62.727.273 |
| Cộng | | 2.727.273 | | 62.727.273 |
| b, Dài hạn | | | | |
| | | 20.065.609.340 | | 20.307.247.292 |
| Cộng | | 20.065.609.340 | | 20.307.247.292 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QII/2023

(tiếp theo)

c, Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

| | 30/06/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|-------------------------|------------|----------|--------|------------|----------|--------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| a, Trái phiếu phát hành | | | | | | |
| Cộng | | | | | | |

b, Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------|------------|------------|
| 23. Dự phòng phải trả | VNĐ | VNĐ |

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------------------|------------|------------|
| a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | VNĐ | VNĐ |

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------------|------------|------------|
| b, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | VNĐ | VNĐ |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QII/2023

(tiếp theo)

25. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng Việt Nam

| Nội dung | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | |
|----------------------|------------------------------------|----------------------|-------------------------|-------------|---------------------|-----------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Các quỹ | LNST chưa phân phối | Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Dư 01/01/2022 | 119.997.890.000 | (117.026.500) | - | 777.775.837 | 259.022.066 | 115.003.931.609 |
| - Tăng vốn | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi | - | - | - | - | 928.884.788 | 928.884.788 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Dư 01/01/2023 | 119.997.890.000 | (117.026.500) | - | 777.775.837 | 1.187.906.854 | 121.846.546.191 |
| - Tăng vốn | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi | - | - | - | - | 37.080.738 | 37.080.738 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Dư 31/03/2023 | 119.997.890.000 | (117.026.500) | - | 777.775.837 | 1.224.987.592 | 121.883.626.929 |

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2023 VNĐ | 01/01/2023 VNĐ |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Tổng công ty Vinaconex | 390.000.000 | 390.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 119.607.890.000 | 119.607.890.000 |
| Cộng | 119.997.890.000 | 119.997.890.000 |

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 30/06/2023 VNĐ | 01/01/2023 VNĐ |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 119.997.890.000 | 119.997.890.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 119.997.890.000 | 119.997.890.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QII/2023

(tiếp theo)

| d, Cổ phiếu | 30/06/2023 Cổ phiếu | 01/01/2023 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 11.999.789 | 11.999.789 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.999.789 | 11.999.789 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 11.999.789 | 11.999.789 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.999.789 | 11.999.789 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 11.999.789 | 11.999.789 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP | | |

đ, Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

| e, Các quỹ của doanh nghiệp | 01/01/2023 VNĐ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 30/06/2023 VNĐ |
|------------------------------------|--------------------|------------------|---------------|--------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển; | 777.775.837 | - | - | 777.775.837 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; | | | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. | | | | |
| Cộng | 777.775.837 | - | - | 777.775.837 |

g, Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 30/06/2023 VNĐ | 01/01/2023 VNĐ |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).

| 27. Chênh lệch tỷ giá | 30/06/2023 VNĐ | 01/01/2023 VNĐ |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
|-----------------------|-------------------|-------------------|

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QII/2023
(tiếp theo)

| 28. Nguồn kinh phí | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | | |

| 29. Các khoản mục ngoài bảng CĐKT | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VNĐ | VNĐ |

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| a, Doanh thu | Lũy kế QII/2023 | Lũy kế QII/2022 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| + Doanh thu bán hàng | - | - |
| + Doanh thu xây lắp | 5.214.740.909 | 6.781.648.696 |
| + Doanh thu bán bê tông thương phẩm | - | - |
| + Doanh thu bất động sản | 23.053.594.169 | 893.100.000 |
| + Doanh thu dịch vụ | 470.728.861 | 304.365.224 |
| + Doanh thu khác | - | - |
| Cộng | 28.739.063.939 | 7.979.113.920 |

b, Doanh thu các bên liên quan
(Chi tiết theo từng đối tượng)

| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Lũy kế QI/2023 | Lũy kế QII/2022 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Cộng | | |

3. Giá vốn hàng bán

| | Lũy kế QII/2023 | Lũy kế QII/2022 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| + Giá vốn bán hàng | | |
| + Giá vốn xây lắp | 4.851.006.250 | 5.433.675.188 |
| + Giá vốn bán bê tông thương phẩm | - | - |
| + Giá vốn bất động sản | 16.682.776.877 | 893.100.000 |
| + Giá vốn dịch vụ | 213.278.520 | 213.278.520 |
| + Giá vốn khác | | |
| Cộng | 21.747.061.647 | 6.540.053.708 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QII/2023

(tiếp theo)

| | Lũy kế QII/2023 VNĐ | Lũy kế QII/2022 VNĐ |
|--|------------------------|------------------------|
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 903.511.494 | 1.533.371.049 |
| Cộng | 903.511.494 | 1.533.371.049 |
| 5. Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay; | 1.487.188.529 | 1.536.041.734 |
| Cộng | 1.487.188.529 | 1.536.041.734 |
| 6. Thu nhập khác | | |
| - Các khoản khác. | 93.280.600 | - |
| Cộng | 93.280.600 | - |
| 7. Chi phí khác | | |
| - Các khoản khác. | 900.302 | 190.711.463 |
| Cộng | 900.302 | 190.711.463 |
| 8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp | | |
| a, Chi phí bán hàng | - | - |
| Cộng | - | - |
| b, Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| + Chi phí nhân viên quản lý | 3.017.129.378 | 2.086.586.710 |
| + Chi phí vật liệu quản lý | - | - |
| + Chi phí đồ dùng văn phòng | - | - |
| + Chi phí khấu hao TSCĐ | 367.775.670 | 387.683.951 |
| + Thuế, phí và lệ phí | 23.454.138 | 53.154.166 |
| + Chi phí dự phòng | 1.485.913.481 | (3.192.547.702) |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài | 287.516.901 | 340.719.617 |
| + Chi phí bằng tiền khác | 1.008.823.159 | 499.794.856 |
| Cộng | 6.190.612.727 | 175.391.598 |
| c, Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và quản lý do | | |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QII/2023

(tiếp theo)

| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Lũy kế QII/2023 VNĐ | Lũy kế QII/2022 VNĐ |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu; | - | - |
| - Chi phí nhân công; | - | - |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định; | - | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài; | - | - |
| - Chi phí khác bằng tiền. | - | - |
| Cộng | - | - |
| | Lũy kế QII/2023 VNĐ | Lũy kế QII/2022 VNĐ |
| 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | | - |
| - Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN | | |
| - Lỗi được chuyển các kỳ trước | | |
| - Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành | 273.012.090 | - |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 273.012.090 | - |
| | Lũy kế QII/2023 VNĐ | Lũy kế QII/2022 VNĐ |
| 11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | |

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | Lũy kế QII/2023 VNĐ | Lũy kế QII/2022 VNĐ |
|--|------------------------|------------------------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu; | | |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |
| 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 21

Địa chỉ: Ba La - Phú La - Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QII/2023

(tiếp theo)

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

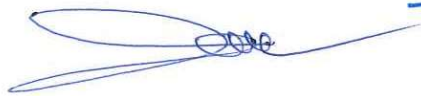
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hà Đức Tâm

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phan Trường Quân



Nguyễn Huy Cường